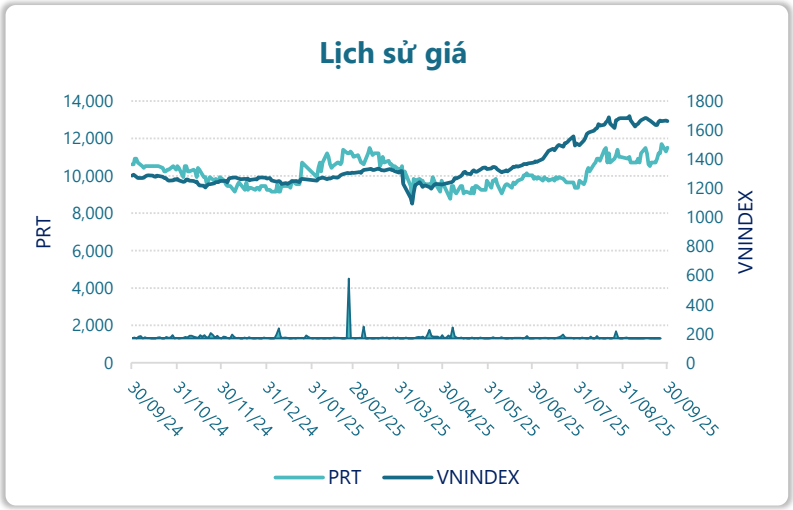
# Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **11,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,572 |
| SL cổ phiếu LH | 300,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 13,200 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 3,450 |
| P/E | 38.9 |
| EPS | 296 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**367**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 192| 110%

YoY: ▲ 159| 76.4%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**85.3**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 84.5| 10297%

YoY: ▲ 86.8| 5860%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**29.7%**

+/- YoY: ▲ 27.0%

**DT thuần**

*9T 2025*

**735**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 88.0| 13.5%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**78.3**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 71.3| 1019%

**ROE**

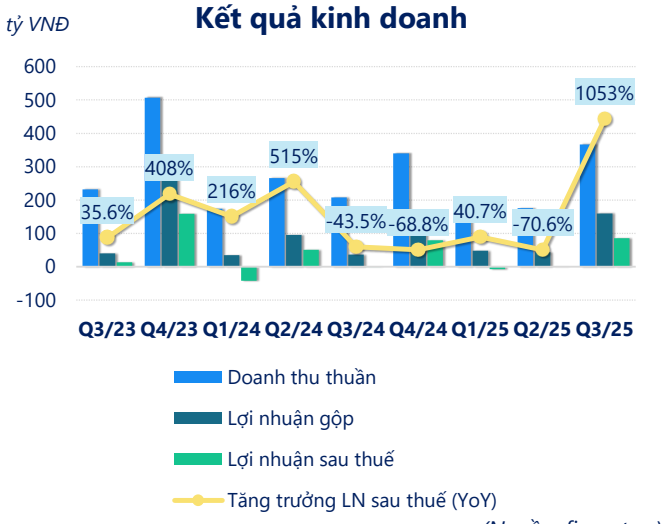
Q3/25

**2.3%**

+/- YoY: ▼ 1.6%

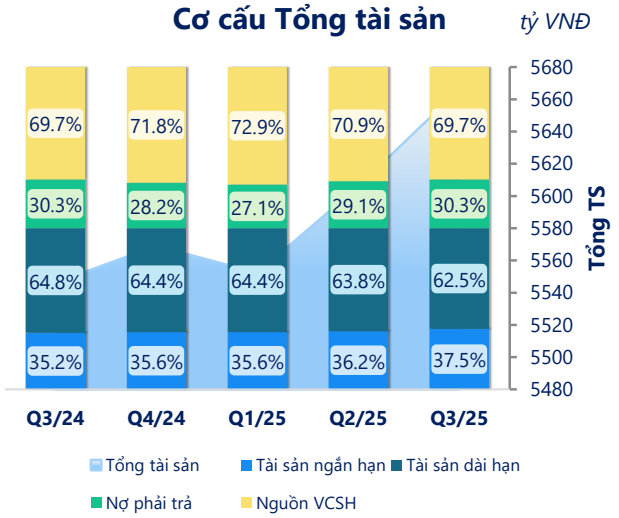
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



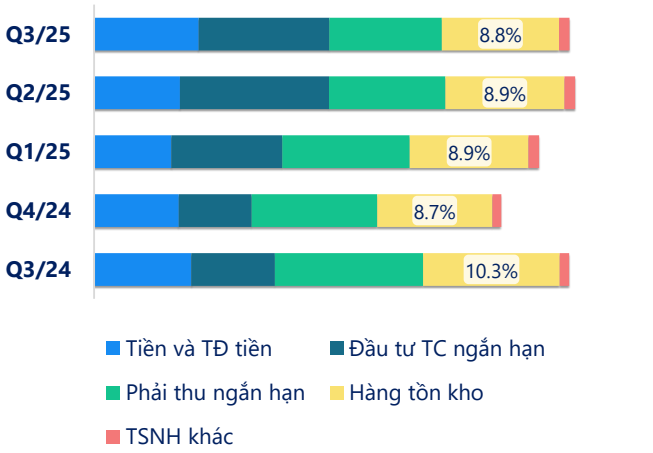

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tổng tài sản



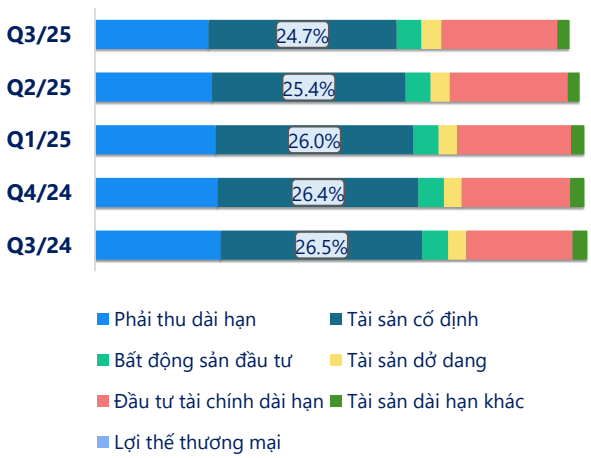

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



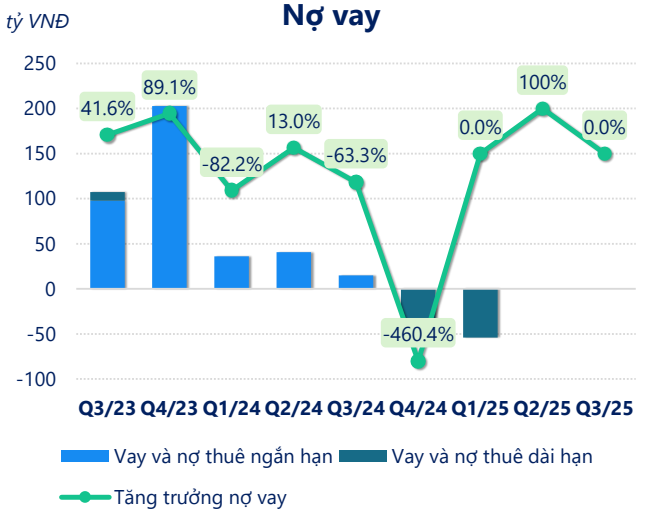

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



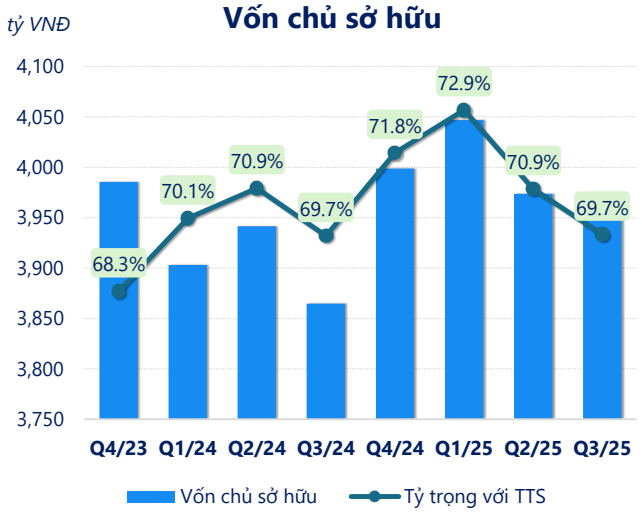

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay



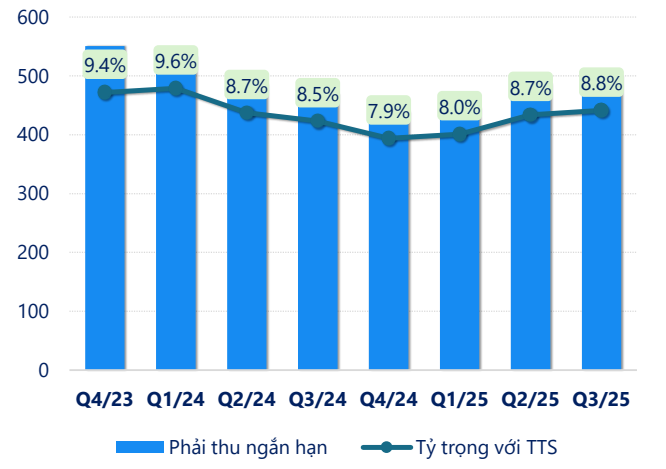

(Nguồn: fireant.vn)

## Vốn chủ sở hữu



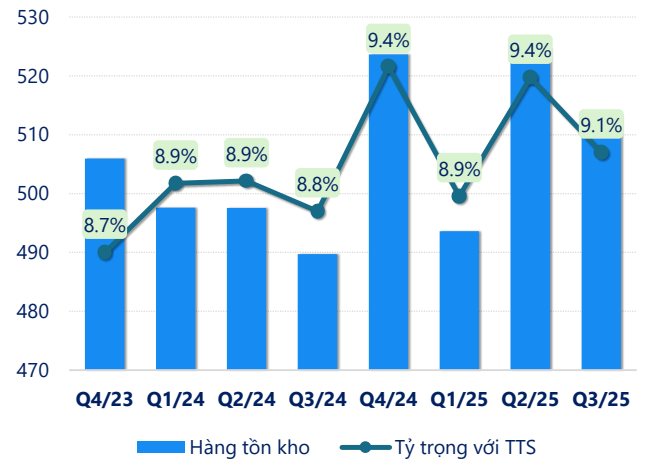

(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu ngắn hạn



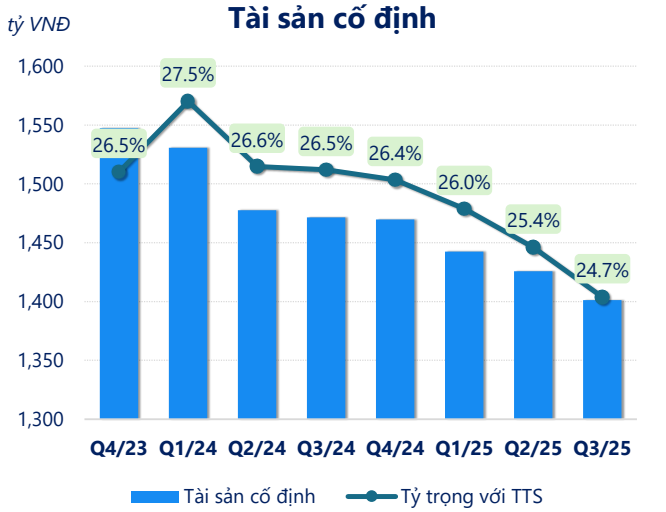

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



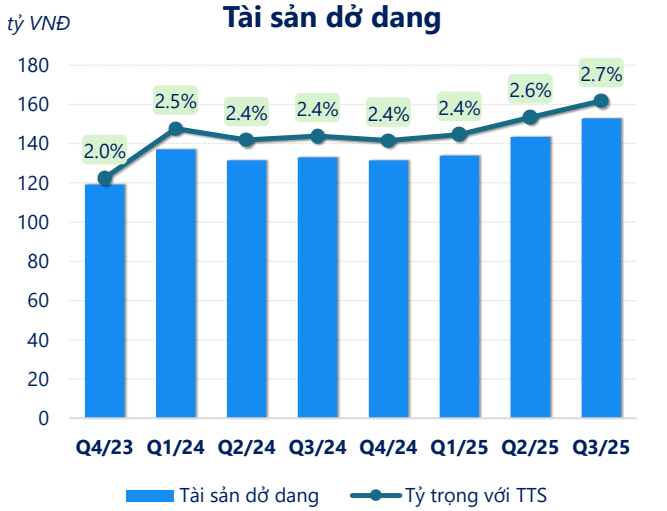

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



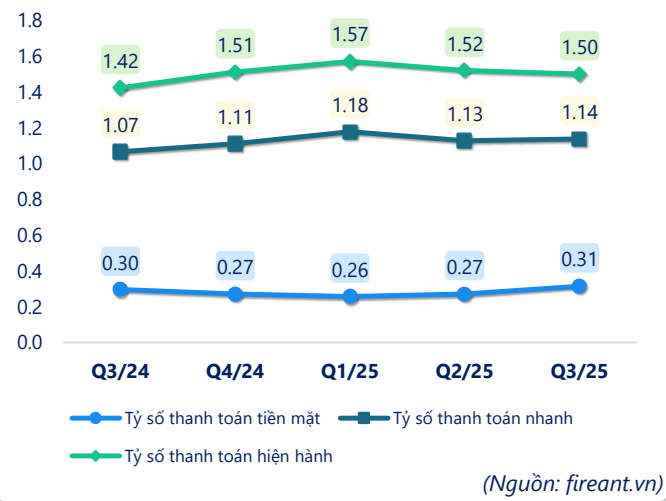

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



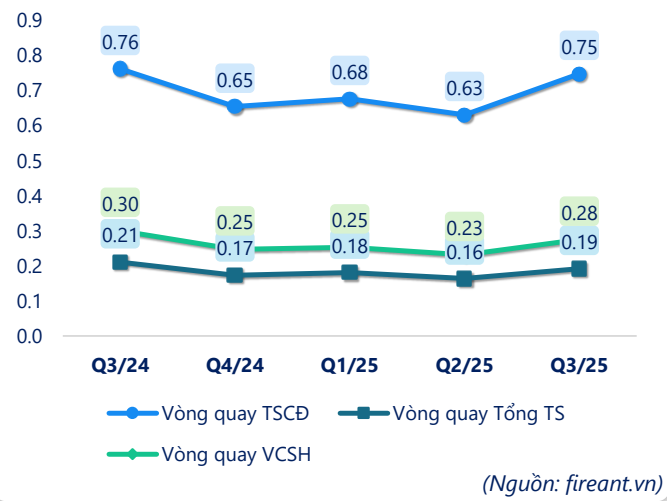

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **5,546** | **5,569** | **5,552** | **5,606** | **5,666** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,952** | **1,980** | **1,975** | **2,029** | **2,127** |
| Tiền và tương đương tiền | 405 | 355 | 323 | 362 | 446 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 545 | 622 | 667 | 611 | 621 |
| Phải thu ngắn hạn | 469 | 439 | 446 | 487 | 500 |
| Hàng tồn kho | 490 | 524 | 494 | 525 | 514 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 42.8 | 40.5 | 45.7 | 43.8 | 46.5 |
| **Tài sản dài hạn** | **3,594** | **3,589** | **3,578** | **3,578** | **3,539** |
| Phải thu dài hạn | 918 | 901 | 883 | 865 | 848 |
| Tài sản cố định | 1,471 | 1,470 | 1,442 | 1,426 | 1,401 |
| Bất động sản đầu tư | 188 | 187 | 186 | 185 | 184 |
| Tài sản dở dang | 133 | 131 | 134 | 143 | 153 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 775 | 794 | 834 | 870 | 862 |
| Tài sản dài hạn khác | 108 | 106 | 97.7 | 88.1 | 91.2 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **1,682** | **1,571** | **1,505** | **1,633** | **1,716** |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,371** | **1,310** | **1,257** | **1,334** | **1,418** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 15.0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 8.32 | 25.9 | 22.3 | 23.4 | 17.3 |
| Nợ dài hạn | 310 | 260 | 248 | 298 | 298 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | -54.0 | -54.0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **3,865** | **3,999** | **4,047** | **3,973** | **3,950** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **3,865** | **3,999** | **4,047** | **3,973** | **3,950** |
| Vốn điều lệ | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 3,000 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*